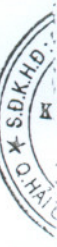


BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX
VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2009**

MỤC LỤC	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 20



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009

Ban Giám đốc Công ty CP Procimex Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung:

Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam (dưới đây được gọi là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá từ Công ty Kinh doanh chế biến hàng xuất nhập khẩu Đà Nẵng và hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 3203001785 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/01/2008.

2. Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày kết thúc niên độ này gồm có:

Họ tên	Chức vụ	Số CP
Ông Hồ Văn Thám - Đại diện Công ty mua bán nợ	Chủ tịch HĐQT	1.650.700
Ông Nguyễn Điềm	Thành viên	452.500
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	50.000
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên	6.000
Ông Đỗ Kỳ Hưng	Thành viên	23.100

3. Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Điềm	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Kỳ Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Hoà	Kế toán trưởng

4. Hoạt động chính:

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xuất khẩu thủy sản và chế biến gia súc, gia cầm. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào đáng kể làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

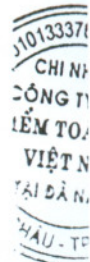
5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh:

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31/12/2008 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm. Trong đó, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Đơn vị: VND
Doanh thu thuần	97.452.168.991
Lợi nhuận sau thuế	6.918.700.106

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ:

Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.



7. Công ty kiểm toán:

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (PKF) - Chi nhánh Đà Nẵng đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc với Báo cáo tài chính:

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cũng nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.



Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC *hou*

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

Nguyễn Diễm

Số: 050/2009/BCKT

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc vào
ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (PKF) – Chi nhánh tại Đà Nẵng, đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Việc xem xét và đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp, không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiện hữu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính vì lý do nêu trên (nếu có), xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý với người đọc Báo cáo tài chính rằng: Trong năm 2008, Công ty đã hạch toán xóa khoản nợ phải trả về lãi vay phải trả cho Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng tại Doanh nghiệp (từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho đến khi đăng ký kinh doanh cho công ty cổ phần) với số tiền là 4.944.321.579 đồng. Đến nay cũng chưa có quyết định chính thức về việc xóa nợ này.

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam
Chi nhánh tại Đà Nẵng



Phạm Thị Minh Hiền
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: Đ0115/KTV

Bùi Văn Vương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0780/KTV

TRỤ SỞ CHÍNH TẠI HÀ NỘI
Số 45 Lô 6 - Đường Trung Yên 14
Khu ĐTM Trung Yên - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04.3783 3911/12/13 - Fax: 04.3783 3914
E-mail: hn@pkf.com.vn - Website: www.pkf.com.vn

CHI NHÁNH TẠI TP HỒ CHÍ MINH
Số 208 - Đường Nguyễn Trọng Tuyển
Phường 8 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh
Tel: 08.5449 1476/477 - Fax: 08.5449 1475
Email: hcm@pkf.com.vn - Website: www.pkf.com.vn

CHI NHÁNH TẠI ĐÀ NẴNG
Số 10 Hải Phòng - Q. Hải Châu - TP Đà Nẵng
Tel/Fax: 0511.3.531 399
Email: dn@pkf.com.vn - Website: www.pkf.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.465.088.372	19.560.535.398
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.069.852.307	5.575.917.015
1. Tiền	111	V.01	22.069.852.307	5.575.917.015
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.034.683.060	7.358.960.704
1. Phải thu khách hàng	131		4.773.876.768	2.202.996.483
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.907.114.773	6.793.458.478
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.646.308.481)	(1.637.494.257)
IV. Hàng tồn kho	140		3.802.984.294	6.007.724.550
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.802.984.294	6.502.937.976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(495.213.426)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.557.568.711	617.933.129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		165.451.349	157.077.411
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.392.117.362	460.855.718
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.257.913.753	24.096.950.982
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.257.913.753	24.096.950.982
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.771.485.042	13.268.008.955
- Nguyên giá	222		20.998.550.222	21.134.589.767
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.227.065.180)	(7.866.580.812)
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.039.282.647	2.405.929.963
- Nguyên giá	228		2.877.262.814	2.877.262.814
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(837.980.167)	(471.332.851)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		8.447.146.064	8.423.012.064
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		58.723.002.125	43.657.486.380

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.754.343.537	8.877.572.051
I. Nợ ngắn hạn	310		21.850.981.168	7.906.233.346
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	11.026.400.000	-
2. Phải trả người bán	312		363.580.900	194.561.620
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	414.555.028	47.041.274
5. Phải trả người lao động	315		1.213.649.921	206.051.390
6. Chi phí phải trả	316	V.17	762.103.996	257.629.379
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8.070.691.323	7.200.949.683
II. Nợ dài hạn	330		903.362.369	971.338.705
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		903.362.369	971.338.705
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.968.658.588	34.779.914.329
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	35.151.883.612	34.108.552.773
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	101.160.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(650.751.795)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.281.778.548	3.468.207.650
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		487.116.859	417.929.858
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		33.740.000	121.255.265
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		816.774.976	671.361.556
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		816.774.976	671.361.556
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		58.723.002.125	43.657.486.380


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

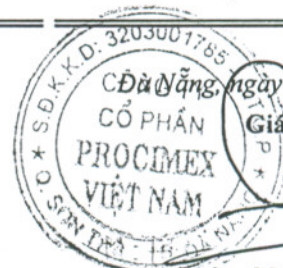
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)			1.113.798,04	5.591,99
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Kế toán trưởng



BÙI THỊ HÒA



NGUYỄN ĐIỂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

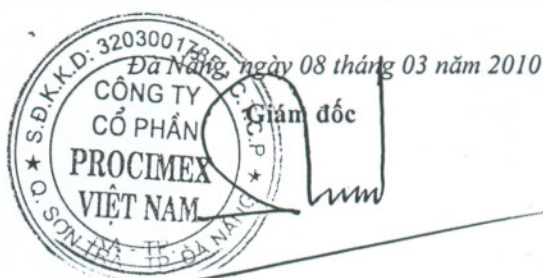
Cho năm tài chính từ 01/01/2009 đến 31/12/2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	97.452.168.991	124.761.285.640
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		97.452.168.991	124.761.285.640
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	81.823.882.670	104.840.019.468
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.628.286.321	19.921.266.172
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	866.350.324	1.963.356.339
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	134.699.127	469.061.992
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		134.699.127	469.061.992
8. Chi phí bán hàng	24		3.760.420.833	5.669.274.861
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.075.017.546	4.272.509.950
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.524.499.139	11.473.775.708
11. Thu nhập khác	31		1.173.278.076	1.242.765.996
12. Chi phí khác	32		444.293.740	753.692.737
13. Lợi nhuận khác	40		728.984.336	489.073.259
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.253.483.475	11.962.848.967
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.334.783.369	3.307.169.861
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.918.700.106	8.655.679.106
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.306	2.885

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hòa

BÙI THỊ HÒA



NGUYỄN ĐIỂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm tài chính 2009

Đơn vị tính: VND

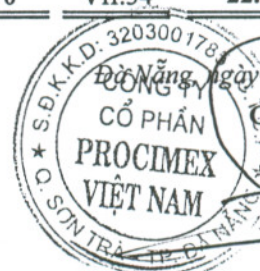
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		95.569.278.842	125.449.708.521
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(71.878.263.544)	(103.777.857.421)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.972.874.601)	(8.577.953.327)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(219.387.454)	(314.197.712)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	06		15.069.139.949	18.010.229.990
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	07		(26.978.328.900)	(19.639.238.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.589.564.292	11.150.691.446
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(122.029.000)	(1.019.829.646)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(46.745.550.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			46.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(122.029.000)	(965.379.646)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở h	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		36.026.400.000	3.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.000.000.000)	(3.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.026.400.000	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		16.493.935.292	4.185.311.800
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.575.917.015	1.390.605.215
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	22.069.852.307	5.575.917.015

10133376
CHI NH
ÔNG TY
ẨM TOÁ
VIỆT N.
ĐÀ N
ĐU - TP

Kế toán trưởng

Thị Hòa

BÙI THỊ HÒA



Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2010

Giám đốc

NGUYỄN ĐIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Kinh doanh chế biến hàng xuất nhập khẩu Đà Nẵng theo quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001785 ngày 02/01/2008 thì ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty như sau:

- Sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản, súc sản, nông sản;
- Kinh doanh nông, ngư nghiệp và phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng và hàng tiêu dung;
- Dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm thủy sản, súc sản, gia cầm, nông sản;
- Dịch vụ cấp đông và bảo quản lạnh các sản phẩm đông lạnh;
- Kinh doanh vận tải hàng;
- Đào tạo nghề ngắn hạn; Đưa người lao động và chuyên gia Việt nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: nguyên tắc giá gốc.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và công bố Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1, 2 và 3). Hướng dẫn chi tiết thi hành các quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn nhỏ hơn 90 ngày.

Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Cuối kỳ đánh giá lại số dư theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/12/2009.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng và chi phí vận chuyển để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và chi phí quản lý phân bổ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

<i>Loại tài sản cố định:</i>	<i>Thời gian (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05-35 năm
Máy móc thiết bị	05-10 năm
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	05-10 năm
Thiết bị văn phòng	02-10 năm

Tài sản cố định vô hình là chi phí đền bù giải toả trích khấu hao trong 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng) và các chi phí phục vụ cho hoạt động SXKD trong nhiều năm và được phân bổ hàng tháng theo thời gian sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và trích lập dự phòng

Đối với các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Đối với khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận được quy định trong điều lệ của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi hàng xuống tàu, đã hoàn thành thủ tục hải quan, khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu bán hàng trong nước được ghi nhận khi hàng đã bán, đã xuất hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2009 của Công ty bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

9. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

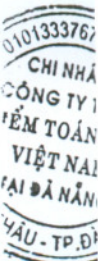
Giá vốn của hàng hoá và dịch vụ được kết chuyển phù hợp và đồng thời với việc ghi nhận doanh thu hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty trong năm tài chính 2009 là 25%. Năm 2009 Công ty còn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp do thực hiện di chuyển về khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Đà Nẵng theo quyết định của UBND Thành phố Đà Nẵng. Khoản thuế được miễn này được hạch toán vào quỹ đầu tư phát triển.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

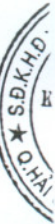
V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

01	Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Tiền mặt (i)	31.173.500	46.778.000
	- Tiền gửi ngân hàng (ii)	22.038.678.807	5.529.139.015
	- Tiền đang chuyển	-	-
	Tổng cộng	22.069.852.307	5.575.917.015
(i)	Số tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2009 bao gồm:		
		USD	VND
	- Đồng Việt Nam		31.173.500
	- Đồng USD		
	Tổng cộng	-	31.173.500
(ii)	Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2009 bao gồm:		
		USD	VND
	- Ngân hàng ngoại thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng		
	Đồng Việt Nam		9.287.050
	Đồng USD	442,67	7.941.948
	- NH đầu tư & PTVN		
	Đồng Việt Nam		1.052.998
	Đồng USD	669,77	12.016.344
	- NH Eximbank		
	Đồng Việt Nam		469.222.171
	Đồng USD	511.275,85	9.172.800.025
	- NH VPBank		
	Đồng Việt Nam		1.575.029.615
	Đồng USD	409,10	7.339.663
	- NH ACB Đà Nẵng		
	Đồng Việt Nam		1.436.337
	Đồng USD	601.000,65	10.782.552.662
	Tổng cộng	1.113.798,04	22.038.678.807
02	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	Tổng cộng	-	-
03	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	Phải thu người lao động		
	Phải thu khoản lãi vay xoá nợ của Cty MBN	4.944.321.579	4.944.321.579
	Phải thu khác	962.793.194	1.849.136.899
	Tổng cộng	5.907.114.773	6.793.458.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

04 Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	357.702.401	582.229.886
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-
Thành phẩm	3.445.281.893	5.920.708.090
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.802.984.294	6.502.937.976
05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT nộp thừa	-	-
Các khoản khác phải thu của Nhà nước	-	-
Tổng cộng	-	-



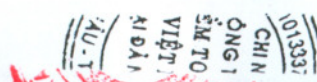
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5.630.553.687	14.440.348.438	870.260.664	170.545.614	22.881.364	21.134.589.767
- Mua trong năm		113.440.455				113.440.455
- Tăng khác				22.881.364		22.881.364
- Giảm do thanh lý		249.480.000				249.480.000
- Giảm khác					22.881.364	22.881.364
Số dư cuối năm	5.630.553.687	14.304.308.893	870.260.664	193.426.978	-	20.998.550.222
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	274.816.602	7.244.981.035	236.206.433	110.576.742	-	7.866.580.812
- Khấu hao trong năm	279.599.132	1.149.164.476	86.926.066	18.946.158		1.534.635.832
- Tăng khác			18.240.361			18.240.361
- Giảm do thanh lý		162.162.000				162.162.000
- Giảm khác		1.999.994	11.989.464	16.240.367		30.229.825
Số dư cuối năm	554.415.734	8.229.983.517	329.383.396	113.282.533	-	9.227.065.180
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.355.737.085	7.195.367.403	634.054.231	59.968.872	22.881.364	13.268.008.955
Tại ngày cuối năm	5.076.137.953	6.074.325.376	540.877.268	80.144.445	-	11.771.485.042

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua. Bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không áp dụng

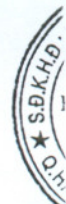


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10	Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Khoản mục						
	Nguyên giá						
	Số dư đầu năm				40.000.000	2.837.262.814	2.877.262.814
	- Mua trong năm						-
	- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
	- Giảm do thanh lý						-
	- Giảm khác		-	-			-
	Số dư cuối năm	-	-	-	40.000.000	2.837.262.814	2.877.262.814
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu năm				40.000.000	431.332.851	471.332.851
	- Khấu hao trong năm					354.657.852	354.657.852
	- Tăng khác					11.989.464	11.989.464
	- Giảm do thanh lý						-
	- Giảm khác						-
	Số dư cuối năm	-	-	-	40.000.000	797.980.167	837.980.167
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	2.405.929.963	2.405.929.963
	Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	2.039.282.647	2.039.282.647
11	Chi phí XD CB dở dang		Số cuối năm	Số đầu năm			
	Tổng chi phí XD CB dở dang		8.447.146.064	8.423.012.064			
	Trong đó các công trình lớn:						
	XN chế biến thủy sản Thanh Khê		8.447.146.064	8.423.012.064			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
15 Vay và nợ ngắn hạn		
Trong đó:		
<i>Vay ngắn hạn</i>	11.026.400.000	-
Vay NH ACB	11.026.400.000	
Vay cá nhân		-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	-	-
Tổng cộng	<u>11.026.400.000</u>	<u>-</u>
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT	38.083.064	29.136.179
Thuế TTĐB		-
Thuế xuất, nhập khẩu		-
Thuế TNDN	376.471.964	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.905.095
Thuế, phí, lệ phí	-	-
Tổng cộng	<u>414.555.028</u>	<u>47.041.274</u>
17 Chi phí phải trả	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước tiền lương nghỉ phép		179.739.399
Chi phí phải trả khác	762.103.996	77.889.980
Tổng cộng	<u>762.103.996</u>	<u>257.629.379</u>
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	22.078.940	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Kinh phí công đoàn	100.943.693	54.563.251
Phải trả về cổ tức	1.500.000.000	-
Phải trả lãi vay Cty MBN	4.944.321.579	4.944.321.579
Phải trả, phải nộp khác	1.503.347.111	2.202.064.853
Tổng cộng	<u>8.070.691.323</u>	<u>7.200.949.683</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỉ giá	Quỹ dự phòng tài	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước				-	-	-	(5.095.849.613)	(5.095.849.613)
Tăng vốn trong năm trước	30.000.000.000	101.160.000						30.101.160.000
Lãi trong năm trước							13.600.000.685	13.600.000.685
Tăng khác				417.929.858	3.468.207.650	943.769.793		4.829.907.301
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong năm trước								-
Giảm khác						822.514.528	8.504.151.072	9.326.665.600
Số dư cuối năm trước đầu năm nay	30.000.000.000	101.160.000		417.929.858	3.468.207.650	121.255.265	-	34.108.552.773
Tăng vốn trong năm nay							-	-
Lãi trong năm nay							6.918.700.106	6.918.700.106
Tăng khác				69.187.001	1.813.570.898	33.740.000	-	1.916.497.899
Giảm vốn trong năm nay								-
Lỗ trong năm nay							-	-
Giảm khác (*)	-	101.160.000	650.751.795	-		121.255.265	6.918.700.106	7.791.867.166
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	-	(650.751.795)	487.116.859	5.281.778.548	33.740.000	-	35.151.883.612

(*) Trong năm đã tạm chi cổ tức năm 2009 là 6.000.000.000 đồng, trích các quỹ 918.700.106 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

		Số cuối năm	Số đầu năm
b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn góp của nhà nước		
	Vốn góp của các đối tượng khác	30.000.000.000	30.000.000.000
	Tổng cộng	30.000.000.000	30.000.000.000
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
	Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	
	Vốn góp tăng trong năm		30.000.000.000
	Vốn góp giảm trong năm		
	Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
d	Cổ tức:	Năm nay	Năm trước
	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	6.000.000.000	6.000.000.000
đ	Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra (cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
	+ <i>Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)</i>	3.000.000	3.000.000
	Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu)		
	+ <i>Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)</i>		
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
	+ <i>Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)</i>	3.000.000	3.000.000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đ/1cp	10.000 đ/1cp
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
	Quỹ đầu tư phát triển	5.281.778.548	3.468.207.650
	Quỹ dự phòng tài chính	487.116.859	417.929.858
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	33.740.000	121.255.265
	Mục đích sử dụng và trích lập các quỹ:		

- Quỹ đầu tư phát triển: được sử dụng nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính: dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh, sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

		Năm nay	Năm trước
25	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Doanh thu bán hàng	97.452.168.991	121.218.535.178
	Doanh thu dịch vụ		3.542.750.462
	Tổng cộng	97.452.168.991	124.761.285.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	97.452.168.991	121.218.535.178
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	3.542.750.462
Tổng cộng	97.452.168.991	124.761.285.640
27 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá	81.823.882.670	103.127.848.885
Giá vốn dịch vụ		1.712.170.583
Tổng cộng	81.823.882.670	104.840.019.468
26 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	145.259.644	619.728.779
Lãi chênh lệch tỷ giá	721.090.680	1.343.627.560
Cổ tức, LN được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng cộng	866.350.324	1.963.356.339
28 Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	134.699.127	469.061.992
Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	134.699.127	469.061.992
30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.334.783.369	3.307.169.861
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.334.783.369	3.307.169.861
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	61.629.392.988	92.914.046.569
Chi phí nhân công	8.805.555.250	7.721.790.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.889.293.683	1.846.319.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.046.283.773	2.494.582.403
Chi phí dự phòng		1.598.255.390
Chi phí bằng tiền khác	13.867.788.222	9.801.051.115
Tổng cộng	90.238.313.916	116.376.045.583

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VIII Những thông tin khác

1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31/12/2009 cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2 Thông tin so sánh:

Số liệu đầu kỳ là số liệu được lấy theo báo cáo tài chính năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông ICA (nay là Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam) - Chi nhánh Đà Nẵng.

3 Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2009 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định công ty sẽ hoạt động liên tục.

4 Những thông tin khác

Không

Kế toán trưởng



BÙI THỊ HÒA



NGUYỄN ĐIỂM

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số.....1220.....Quyển số:.....02.....
Ngày.....05-04-2010.....

